



DIỆU NHÂN NI SƯ: HÀNH TRẠNG VÀ SỰ CHỨNG NGỘ TƯ TƯỞNG PHẬT - THIỀN

Nguyễn Công Lý*

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-7-2016; ngày phân biên đánh giá: 08-11-2016; ngày chấp nhận đăng: 21-02-2017

TÓM TẮT

Từ tư liệu xưa, bài viết tái hiện hành trạng, hạnh nguyện, và nêu nghi vấn về lai lịch của Ni sư Diệu Nhân. Qua thi kệ và ngữ lục hiện còn, có thể khẳng định Diệu Nhân là thiền sư ni đặc đạo, thông tỏ cái lí Tánh Không của các pháp và thấu triệt tinh thần Vô trụ của kinh văn hệ Bát nhã. Bài viết còn khẳng định Diệu Nhân là nữ tác giả đầu tiên trong văn học viết Việt Nam, tính từ lúc nước nhà giành được độc lập vào đầu thế kỉ thứ X.

Từ khóa: Diệu Nhân ni sư, Vô trụ, Tánh Không, Kinh văn hệ Bát nhã.

ABSTRACT

Diệu Nhân Bhikkhuni: Deeds and the Realizations of Thoughts of Buddhism - Zen

From old documents, the article reproduced the deeds, vows, and questioned the origins of Diệu Nhân Bhikkhuni. Through the Gatha (Kệ) and the Language Contents (Ngữ lục), it can be confirmed that she was the enlightened Bhikkhuni expressed through the nature of emptiness of all phenomena in the world and understood Unattached ideas of Prajnà sùtra system. The article also confirms that Diệu Nhân was the first female author in Vietnamese literature, from the time our country gained our independence in the early 10th century.

Keywords: Diệu Nhân Bhikkhuni, Unattached, Nature of Emptiness, Prajnà sùtra system.

1. Tiểu sử và hành trạng của Diệu Nhân Ni sư

Sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* 禪苑集英語錄 được viết vào cuối đời Lý đến đầu đời Trần (thế kỉ XII-XIII), mà theo học giả Nguyễn Lang (Nhất Hạnh) có thể do các vị thiền sư các thế hệ thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông kế tục thay nhau chép, bắt đầu từ Thông Biện (?-1134) là người biên soạn đầu tiên, tiếp theo là các vị: Minh Trí (?-1196), Thường Chiếu (?-1203), Thần Nghi (?-1216), Ấn Không (?-?). Văn bản xưa nhất hiện còn là bản khắc

in năm Vĩnh Thịnh thứ 11, tức năm 1715, đời Lê Dụ Tông (trị vì 1705-1720), ký hiệu A.3144, là cuốn sách đầu tiên có chép về tiểu sử hành trạng của Ni sư Diệu Nhân.

Theo ghi chép trong tập sách này thì Diệu Nhân Ni sư (1042-1113) có thể danh là Lý Ngọc Kiều, trưởng nữ của Phụng Càn Vương. Bà thiên tư thuần hậu, ngôn hạnh đoan trang, được vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung từ nhỏ. Đến tuổi trưởng thành, vua gả bà cho Châu mục châu Chân Đẳng¹ họ Lê. Ông họ Lê mất, bà thể thủ tiết, không tái giá. Một hôm bà phàn nàn

* Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG TPHCM; Email: nguyencongly54@yahoo.com.vn

rằng: “Ta xem tất cả các pháp trong thế gian đều như mộng ảo, huông gì là những thứ vinh hoa phù phiếm mà có thể trông cậy được hay sao?”. Từ đó, bà dốc hết tư trang, gia sản bố thí cho dân chúng rồi cạo tóc xuất gia, tìm đến xin thọ Bồ tát giới với thiền sư Chân Không (1046-1100) ở hương Phù Đồng. Ni sư chăm chú học hỏi những điều tâm yếu, được thiền sư Chân Không đặt cho pháp danh là Diệu Nhân và đưa đến trụ trì ở Ni viện Hương Hải, hương Phù Đồng, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (nay là tỉnh Bắc Ninh). Sư tu tập, hành thiền được chính định, trở thành bậc mẫu mực trong hàng Ni sư thời bấy giờ. [3]

Còn bộ chính sử của nhà Lê Đại Việt sử kí toàn thư, kĩ nhà Lý, có chép về bà như sau: “*Quý Tị, [Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 4 (1113), (Tổng Chính Hòa năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 6, phu nhân của Châu mục châu Chân Đăng là công chúa họ Lý mất. (Phu nhân tên là Ngọc Kiều, con gái lớn của Phụng Càn Vương được Thánh Tông nuôi ở trong cung, lớn lên phong làm công chúa, gả cho Châu mục châu Chân Đăng là người họ Lê, chồng chết, phu nhân tự thê ở góa, đi tu làm sư nữ, đến đây mất, thọ 72 tuổi. Thần Tông tôn làm Ni sư).* [2, tr.246]

2. Một nghi vấn về lai lịch, tông tích của Diệu Nhân Ni sư

Căn cứ vào *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và *Đại Việt sử kí toàn thư* thì Lý Ngọc Kiều là con gái đầu của Phụng Càn Vương Lý Nhật Trung, ông là con của vua Lý Thái Tông và là em trai của vua Lý Thánh Tông². Như vậy, công chúa Lý Ngọc Kiều

gọi vua Lý Thái Tông là ông nội và gọi vua Lý Thánh Tông là bác ruột.

Nhưng gần đây lại có thông tin khác về lai lịch, tông tích của Ni sư.

Trên báo *Người đưa tin*, cơ quan ngôn luận của Hội Luật gia Việt Nam, trong các tháng 7 và 8 năm 2013 có đăng một loạt bài về ngôi mộ cổ 1000 năm của gia tộc họ Lý. Thông qua giấc mơ kì lạ của nhà ngoại cảm Hoàng Thị Thiêm và của em gái bà, rất nhiều lần và trong mấy tháng liền, bà được vua Lý Thái Tổ báo mộng về việc tìm hài cốt của cháu gái nhà vua. Nhà ngoại cảm đã thuật lại giấc mơ cho lãnh đạo Viện Nghiên cứu tiềm năng con người. Đồng thời, Viện cũng cử ngay một đoàn công tác vào làm việc với lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị quản lí ở địa phương vào tháng 5/2012. Bà Thiêm kể lại: “*Trong suốt mấy tháng dài từ thời điểm cuối năm 2011 cho đến đầu xuân 2012, tôi đã nhiều đêm nằm mơ thấy cùng một giấc mơ. Giấc mơ đó chỉ quanh quẩn với mấy chi tiết: Tôi gặp một Ngài tự xưng là vua Lý Công Uẩn. Ngài rất chân thành muốn nhờ tôi cứu giúp cho phần mộ của cô cháu gái Ngài là công chúa Lý Kiều Oanh, hiện đang bị nhà xây đè lên, rất nặng và bị xú uế vô cùng bẩn thỉu. Tuy nhiên, Ngài cũng dặn đi dặn lại rằng, mộ phần trước đây đã được các tướng lĩnh nghiên cứu kĩ lưỡng, chọn mạch sơn thủy để đặt mộ ổn định. Vì thế nếu lần này, ngôi mộ có được tìm thấy thì dặn mọi người chỉ được phép tôn tạo và gìn giữ, không được phép di chuyển đi nơi khác*”. Sau đó Viện này và Viện khảo cổ đã vào cuộc, họ lần

theo địa chỉ được báo mộng để khai quật ngôi mộ cổ ở vùng Tân Bình xưa (nay thuộc tỉnh Quảng Bình). Từ ngày 06/6/2012 đến ngày 26/9/2012, sau khi khai quật ngôi mộ cổ nằm trong khuôn viên vườn nhà anh Phạm Văn Nam ở Đồng Hới, Quảng Bình, ngoài các các cổ vật trong ngôi mộ xây bằng gạch, còn có một tấm bia đá granite tự nhiên (bia dài 25cm, rộng 10,5cm, chỗ dày nhất là 6cm, nặng 2,1kg) ghi năm chữ 李嬌鶯公主 “Lý Kiều Oanh công chúa” [1].

Tra cứu trong chính sử thì được biết công chúa Lý Kiều Oanh là cháu nội vua Lý Thái Tổ, và là con gái của vua Lý Thái Tông với ngự nữ (người con gái hầu cận vua), sau khi sinh ra Lý Kiều Oanh, bà này được vua Lý Thái Tông phong làm hoàng hậu. Việc này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép “*Ất Hợi, Thông Thụy năm thứ hai [1035] (Tổng Cảnh Hựu năm thứ hai), mùa thu, tháng bảy, lập nàng hầu yêu (không biết tên) làm hoàng hậu Thiên Cảm. Phong hoàng tử Nhật Trung làm Phụng Càn vương; các hoàng tử khác đều phong tước hầu*” [2, tr.211]. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* còn cho biết, sau khi Thái Tông lên ngôi kế vị vua cha Thái Tổ, “*Tân Tị, năm thứ 3 (Tổng Khánh Lịch năm thứ 1), mùa hạ tháng 5, lập 7 hoàng hậu, đặt phẩm cấp cho các cung nữ, hoàng hậu, phi tần 13 người, ngự nữ 18 người, nhạc kỹ hơn 100 người*” [2, tr.217].

Sau khi sinh ra Kiều Oanh, vua Lý Thái Tông giao cho người con trưởng là Nhật Tôn nuôi dạy. Thái tử Nhật Tôn là con trai trưởng của Thái Tông và Mai Thị

Kim Thiên hoàng hậu. Sau khi Thái Tông băng hà, Nhật Tôn lên ngôi kế vị, miếu hiệu là Thánh Tông, phong cho mẹ lên làm Kim Thiên hoàng thái hậu. Bà hoàng thái hậu họ Mai biết Thiên Cảm hoàng hậu khi còn là ngự nữ hầu hạ vua Thái Tông và hầu hạ mình nên bà hoàng thái hậu rất yêu mến và luôn che chở bảo vệ bà Thiên Cảm. Còn công chúa Lý Kiều Oanh khi đến tuổi trưởng thành được vua cha ban sách phong là công chúa, hiệu là Tân Bình (Tân Bình công chúa), gả cho Quận công Hồ Đức Cường. Công chúa Tân Bình được sách lập phủ đệ riêng ở trại Bồ Chánh (sau này là phủ Tân Bình, tức Quảng Bình hiện nay) ở cùng với chồng là Hồ Đức Cường đang giữ chức Trấn thủ trại Bồ Chánh.

Hồi ấy, nơi biên ải phía Nam, Chiêm Thành luôn đưa quân quấy phá. Trong một trận giao chiến với Chiêm Thành, do lực lượng không cân sức, phò mã Hồ Đức Cường đã bị giặc sát hại. Công chúa Lý Kiều Oanh vừa mới sinh một con gái, lại thêm việc quân cơ nặng nề khiến bà kiệt sức và mất tại phủ Tân Bình. Lúc này, triều đình cử thái tử Lý Nhật Tôn mang quân ứng cứu. Biết mình không qua khỏi nên công chúa Kiều Oanh đã gửi con gái cho anh trai là thái tử Lý Nhật Tôn đem về kinh nuôi dưỡng. Về lại Thăng Long, Lý Nhật Tôn giao con gái của Lý Kiều Oanh cho người em trai khác mẹ là Phụng Càn vương Lý Nhật Trung nuôi dạy. Phụng Càn vương đặt tên là Lý Ngọc Kiều. Lớn lên, Ngọc Kiều được phong công chúa, gả cho người họ Lê làm Châu mục châu Chân Đăng³.

Nếu theo thông tin trên thì Lý Ngọc Kiều là cháu gái, gọi Phụng Càn vương Lý Nhật Trung và vua Lý Thái Tông (Nhật Tôn) là cậu ruột, và gọi vua Lý Thái Tông là ông ngoại. Họ Lý là họ của người cậu ruột đồng thời là cha nuôi, còn gốc gác của bà là họ Hồ.

Như vậy, hiện có hai nguồn thông tin về gốc gác tông tích của Diệu Nhân Ni sư:

- Một là, bà là con gái trưởng của Phụng Càn vương Lý Nhật Trung, và là cháu nội của vua Lý Thái Tông. Đây là nguồn thông tin chính thống đã được sử sách xưa ghi chép.

- Hai là, bà là con gái của công chúa Lý Kiều Oanh, và là cháu gái của Phụng Càn vương, gọi ông này là cậu, đồng thời Phụng Càn vương còn là cha nuôi của bà. Vua Lý Thái Tông là ông ngoại của bà. Nguồn thông tin này chỉ là giả thuyết khoa học, mà nguyên cớ là từ ngôi mộ cổ ở Quảng Bình, trên cơ sở đó, chúng tôi lần dò theo sử sách để suy ra cội nguồn tông tích.

Tháng 6/2013, một cuộc hội thảo khoa học về ngôi mộ cổ mới phát tích tại Đồng Hới, Quảng Bình đã được diễn ra. Cuộc hội thảo này do Viện Nghiên cứu và ứng dụng tiềm năng con người, Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng phá học Việt Nam, Ủy ban nhân dân phường Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh cùng ban liên lạc họ Lý Việt Nam phối hợp tổ chức tại Đền Đô, Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh. Dòng họ Lý còn có ý định di dời ngôi mộ này về cái táng nơi quê hương Đình Bảng. Nhưng các nhà khảo cổ học đã nghi ngờ và đưa ra

nhiều cứ liệu khác nhau để minh chứng tấm bia đá và ngôi mộ cổ đó chưa chắc là thuộc về đời Lý.

Trên đây là những thông tin xin được thông báo lại một nghi vấn về tông tích lai lịch của Diệu Nhân Ni sư Lý Ngọc Kiều. Khoa học vốn là “tìm đi, kiếm lại” (cherché et rechercher), theo chúng tôi, những ghi chép trong *Thiền uyển tập anh* và trong *Đại Việt sử kí toàn thư* là những thông tin chính thống, xưa nay mọi người đã chấp nhận. Còn chuyện ngôi mộ cổ vừa nêu, thì còn cần phải kiểm chứng khảo xét kĩ thêm để có cứ liệu khoa học thuyết phục hơn. Và những thông tin vừa nêu không ảnh hưởng gì đến phẩm chất, đức độ và đạo hạnh cũng như quá trình hành trì thiền định và tu tập chứng ngộ của Ni sư.

3. Triết lí Tánh Không và tư tưởng Vô trụ trong ngữ lục và thi kệ của Diệu Nhân Ni sư

Trở lại tiểu truyện của Ni sư được chép trong sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, đây là nguồn tư liệu duy nhất hiện còn để người đọc có thể nghiền ngẫm, tìm hiểu về cội nguồn tư tưởng triết lí mà Ni sư đã chịu ảnh hưởng trong quá trình thiền định tu tập.

Diệu Nhân Ni sư thuộc thế hệ thứ 17 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, là đệ tử đặc pháp của thiền sư Chân Không. *Thiền uyển tập anh ngữ lục* cho biết:

“Có người đến cầu học, sư tắt dạy cho tập Đại thừa. Sư nói: ‘Nếu trở về được nguồn tự tính thì đốn ngộ hay tiệm ngộ cũng sẽ tùy đó mà thể nhận’. Sư thường thích lặng lẽ, tránh thanh sắc ồn ào. Có đệ

tử hỏi: ‘*Hết thấy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?*’. Sư dẫn kinh sách đáp: ‘*Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị nhân hành tà đạo, Bất năng kiến Như Lai*’. Lại hỏi: ‘*Ngồi yên là thế nào?*’. Đáp: ‘*Xưa nay vốn không đi*’. Lại hỏi: ‘*Không nói là thế nào?*’. Đáp: ‘*Đạo vốn không lời*’. Ngày mùng một tháng sáu năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113), sư lâm bệnh, gọi tăng chúng đến, đọc bài kệ rằng: ‘*Sinh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên. Dục cầu xuất li, Giải phọc thêm triền. Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu thiên. Thiên Phật bất cầu, Uổng khẩu vô ngôn*’. Nói xong, bèn gội tóc, tắm rửa sạch sẽ, ngồi kiết già mà tịch, thọ 72 tuổi”⁴.

Đoạn văn ngữ lục vấn đáp và bài kệ thị tịch của Ni sư vừa dẫn lại ở trên, có thể thấy kinh văn mà Diệu Nhân Ni sư đã thấu triệt và chứng đạt là kinh văn hệ Bát nhã, đặc biệt là *kinh Kim cang Bát nhã Ba la mật*. Tư tưởng mà Ni sư liễu ngộ là tư tưởng triết lí Tánh Không và Vô trụ, Nhất thừa pháp với tinh thần phá chấp triệt để. Đây là cốt tủy tinh yếu của *kinh Kim cang* mà Đức Thế Tôn đã nêu ra khi giảng thuyết cho ngài Tu Bồ Đề cùng đại chúng nghe trong một buổi trưa nọ tại tịnh xá Kỳ Viên gần thành Vương Xá, khi ngài Tu Bồ Đề tham vấn Đức Thế Tôn về việc làm sao để kiềm tâm, hàng phục tâm. Đây là tư tưởng Đại thừa mà trong quá trình hành trì tu tập, Ni sư thường truyền dạy cho đệ tử. Ở đây, Ni sư không phân biệt đốn ngộ hay tiệm ngộ, tức giác ngộ tức thời hay giác ngộ từ từ. Theo Ni sư, nếu người nào đó

trở về được nguồn tự tính, tức là tự nhận chân được bản thể chân như của mình, thấy được chân diện mục của mình và của các pháp là đã giác ngộ rồi. Theo tư tưởng Đại thừa được thể hiện trong kinh văn hệ Bát nhã, như *kinh Kim cang* hay *Bát nhã tâm kinh*, *kinh Tượng đầu tịnh xá* có ghi thì về bản thể, các pháp vốn là **không**. Lưu ý là, phạm trù “không” ở đây không phải là không có gì (tức “vô”, nó đối lập với “hữu”, trong phạm trù “sắc - không”, “hữu - vô”) mà là cái không chân thật, tức “chân không”, mà “chân không” cũng chính là “diệu hữu” (cái có tuyệt diệu). Cái “chân không diệu hữu” này nó vượt lên trên “sắc và không”, “hữu và vô” tức “siêu việt hữu vô”. Đây là tinh thần Bất nhị, hay Nhất thừa pháp.

Cũng xin lưu ý thêm, ở Thiên tông Trung Quốc, từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Huệ Khả, Tăng Xán rồi Đạo Tín thì thường dùng yếu chỉ của *kinh Lăng già* để hành trì nhằm hàng phục tâm, an tâm, giúp cho tâm hư tịch lặng lẽ mà kinh văn này đã đề cập. Đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, bên cạnh tư tưởng *kinh Lăng già*, ngài còn kết hợp với tư tưởng *kinh Kim cang* để khai giáo truyền thừa cho đệ tử. Đến Lục Tổ Huệ Năng thì hầu như ngài chỉ vận dụng tư tưởng của *kinh Kim cang* là chủ yếu khi truyền thừa mạng mạch Phật pháp cho chúng đệ tử.

Diệu Nhân Ni sư là đệ tử của Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Mà thiên sư này là người Nam Ấn, chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã, trong đó chú trọng *kinh Kim cang* và *Bát nhã tâm kinh*, cùng lấy *kinh Tượng đầu tịnh xá* làm nền

tăng. Đây là những kinh văn thể hiện tư tưởng Đại thừa, mà cái đích là đạt đến Nhất thừa pháp, tức Phật thừa.

Dù Tỳ Ni Đa Lưu Chi đặc pháp tại Trung Quốc với Tổ Tăng Xán - vị Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Quốc, nhưng ngài lại ít chịu ảnh hưởng của tư tưởng Thiền của Trung Quốc, mà lại chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiền của Nam Ấn qua kinh văn hệ Bát nhã. Đây là cội nguồn, là nguyên nhân để chúng ta làm căn cứ khi nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng của Diệu Nhân Ni sư. Trong đoạn ngữ lục vấn đáp, khi trả lời các câu hỏi của đệ tử, Ni sư đã khẳng định “Xưa nay vốn không đi” để trả lời câu hỏi “Ngôi yên là thế nào?”; “Đạo vốn không lời” để trả lời câu hỏi “Không nói là thế nào?” đều thuộc về tinh thần Bất nhị, Nhất thừa pháp. Nhà Thiền thường nói “Bình thường tâm thị đạo” hay “Vô ngôn thị đạo”. Bởi pháp môn hành trì tu tập của Thiền là chú trọng đến tâm. Tâm mà định, lặng lẽ, tịch tĩnh là đã thấy được bản lai diện mục, thấy được tự tính, tức giác ngộ Phật tính, kiến tính thành Phật. Lời dạy “*Tâm tịch nhi tri thị danh chân Phật*” của Quốc sư Phù Vân Trúc Lâm đại sa môn đối với vua Trần Thái Tông lúc ngài còn trẻ bỏ ngôi lên núi Yên Tử câu Phật đã thể hiện tinh thần biện tâm ấy của Thiền học. Trước đó mấy thế kỉ, khi đệ tử hỏi ngài Bồ Đề Đạt Ma làm sao để an tâm thì Bồ Đề Đạt Ma bảo “Con đưa cái tâm của con ra để ta an tâm cho”, đệ tử hốt nhiên tỏ ngộ, bởi cái tâm đâu phải là vật chất để có thể đem ra phô bày, nó chỉ có thể cảm nhận, trực nhận bằng trực cảm.

Phương pháp và cách thức an tâm, điều tâm, hàng phục tâm đã được Đức Thế Tôn giảng thuyết trong *kinh Kim cang bát nhã ba la mật*. Khi hành trì tu tập, hành giả nếu định được tâm mình, nhận chân được cái tâm không còn bám víu, chấp trước là đã đạt được tinh thần **Vô trụ**, tức giác ngộ, kiến tính rồi. Trong *kinh Kim cang bát nhã ba la mật* có đến ba lần Đức Thế Tôn nhắc lại câu “*Ứng vô sở trụ nhi sinh kì tâm*” ở ba đoạn kinh văn khác nhau. Lục Tổ Huệ Năng (Hoa Nam, Trung Quốc), nhà vua Trần Thái Tông (Việt Nam) đã chứng ngộ tinh thần Vô trụ khi đọc đến câu *Ứng vô sở trụ nhi sinh kì tâm* trong kinh, mà trong *Pháp bảo đàn kinh* của Huệ Năng, *Thiền tông chỉ nam tự* của Trần Thái Tông, các ngài đều có nhắc đến.

Với Diệu Nhân Ni sư cũng vậy, nghĩa là Ni sư đã thấu đạt tinh thần vô sở trụ cùng cái lí tính Không của vạn pháp mà kinh văn hệ Bát nhã đã đề cập. Cho nên, khi đệ tử hỏi: “*Hết thấy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kị thanh sắc?*”. Sư dẫn kinh sách đáp: “*Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị nhân hành tà đạo, Bất năng kiến Như Lai*”. Câu trả lời của Ni sư là lấy từ *kinh Kim cang*. Đây là bài kệ tứ cú mà Đức Thế Tôn tóm thâu tư tưởng được người giảng thuyết trước đó (tức Trùng tụng kệ), nhằm phá bỏ định kiến, phá bỏ chấp trước, bám víu của các đại đệ tử. Ngài muốn các đại đệ tử cần buông xả tất cả, không bám víu, chấp trước. Đây là tinh thần vô trụ. Ngài dạy: Nếu thấy ta qua sắc tướng, Cầu

ta qua âm thanh, Thì là người hành tà đạo, Không bao giờ thấy được Như Lai.

Đọc đến đây sẽ có người thắc mắc: Tại sao trong các kinh như *Diệu pháp Liên hoa kinh (kinh Pháp hoa)*, *Phật thuyết A Di Đà kinh (kinh Di Đà)*, *Dược sư bốn nguyện công đức kinh (kinh Dược sư)*... thì Đức Thế Tôn đã khuyên các đệ tử nên nhiếp tâm tín thọ phụng hành, chiêm bái, đánh lễ và trì tụng thì khi thác sẽ được về cảnh giới Cực lạc của thế giới Tây phương nơi Đức Phật A Di Đà ngự trị hay thế giới Đông phương của Đức Phật Dược sư Lưu Ly Quang Như Lai; trong khi đó, ở *kinh Kim cang* thì Ngài lại dạy đệ tử không nên chiêm bái Phật (*Nhược dĩ sắc kiến ngã*), không nên đọc tụng, tán thán Phật (*Dĩ âm thanh cầu ngã*), bởi đó không phải là thực hành chánh đạo, mà là “thực hành tà đạo”, và như vậy là không bao giờ thấy được tự tính, giác ngộ (*Bất năng kiến Như Lai*).

Vấn đề đặt ra về logic tưởng chừng như nghịch lí, đối lập. Nhưng thật ra, nếu suy ngẫm kĩ, thì không phải như vậy. Bởi giáo lí tư tưởng nhà Phật là khế cơ, khế thời, khế xứ, khế lí. Tinh thần tùy duyên hóa độ của nhà Phật nằm ở chỗ này. Căn tính, trình độ của tất cả chúng sinh không phải ai ai cũng như nhau, cũng đồng nhất, mà trái lại, vô cùng đa dạng, phong phú với nhiều thứ bậc, trình độ, căn cơ khác nhau. Với bậc hạ trí, thì Đức Phật dạy nên trì giới, sám hối, tụng kinh, niệm Phật, chiêm bái, cúng dường để tích tụ phúc đức, tức gieo thiện nghiệp, gieo nhân lành để hưởng quả phúc về sau. Từ đó mới sản sinh ra pháp môn Tịnh độ tông. Trong khi đó, với

bậc thượng trí thì Ngài lại chỉ bày những phương pháp hành trì tu tập cao sâu hơn, siêu việt hơn. Kinh văn hệ Bát nhã với cái lí bàn về Tính không của các pháp, thể hiện tinh thần phá chấp, không bám víu, tức tư tưởng Vô trụ, thì chỉ dành cho các bậc thượng trí. Thiền học và Thiền tông vận dụng tư tưởng này của kinh để hành giả hành trì tu tập mà khai ngộ. Đó cũng là lí do để chúng ta hiểu tại sao trong thời gian thuyết pháp độ sinh với 45 năm (theo Nam truyền) hay 49 năm (theo Bắc truyền), Đức Thế Tôn thuyết giảng rất nhiều, nhưng kinh văn hệ Bát nhã với tư tưởng Tính không, Vô trụ, Siêu việt hữu - vô thì được Ngài giảng sau cùng.

Ở đây, Diệu Nhân Ni sư đã thông tỏ nghĩa lí của kinh nên khi giải đáp câu hỏi của đệ tử “*Hết thấy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?*”, thì Ni sư lại lấy bài kệ trong kinh mà trả lời. Điều cần lưu ý là hành giả tu tập dù đã chứng ngộ, đạt đến những quả vị như Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, Thanh văn, Duyên giác, A la hán, Bồ tát, Phật đi chăng nữa thì xác thân hiện tại vẫn là phàm thân, vẫn phải đi đứng ngủ nghỉ, vẫn phải chịu chi phối bởi quy luật sinh tử vô thường của vạn pháp, nên khi trả lời câu hỏi, Ni sư lại viện dẫn bài kệ trong *kinh Kim cang* để giải đáp nhằm phá triệt tư duy logic đầy vọng kiến của đệ tử. Bằng trực cảm, chúng tôi nghĩ rằng, khi nghe câu trả lời này của Ni sư, thì người học đạo kia chắc là còn mơ màng, mông lung lắm, chưa nắm được vấn đề cốt lõi, tức chưa khai mở được cái tâm. Các câu hỏi: “*Ngồi*

yên là thế nào?”, “Không nói là thế nào?”, được Ni sư đáp lại: “Xưa nay vốn không đi”, “Đạo vốn không lời” cũng theo cái ý ấy. Tất cả đều có nhân quả. “Vốn không đi” là một trong những biểu hiện của trạng thái “ngôi yên”; tương tự, “Đạo vốn không lời” được dùng để trả lời câu hỏi “Không nói là thế nào?”. “Không nói” là trạng thái của “vô ngôn”, mà “vô ngôn thị đạo” như nhà Thiền thường chỉ dạy. Đây là trạng thái yên lặng tĩnh tĩnh tối cao, tối thắng. Khi trả lời câu hỏi của đệ tử, Ni sư đã lấy cái bất biến để giải đáp cái thường biến.

Cuối cùng là bài kệ được Ni sư đọc để dặn dò đệ tử trước khi lâm chung, dạng kệ này được định danh là “Thị tịch kệ” (kệ thị tịch). Các sách truyền đăng của nhà Phật như: *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, *Phật Tổ thiền uyển kệ đăng lục* ở Việt Nam, hay *Cảnh Đức truyền đăng lục* ở Trung Quốc có chép lại tiểu truyện, hành trạng của các vị thiền sư thì có chép lại rất nhiều bài kệ thị tịch của các vị. Chúng ta thử tìm hiểu để giải mã bài kệ thị tịch của Diệu Nhân Ni sư:

*Sinh lão bệnh tử,
Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất li,
Giải phọc thêm triền.
Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu thiền.
Thiền Phật bất cầu,
Uổng khẩu vô ngôn.
生老病死,
自古常然。
欲求出離,
解縛添纏。*

迷之求佛,
惑之求禪。
禪佛不求,
杜口無言。

(Sinh lão bệnh tử, Lẽ thường tự nhiên. Muốn cầu thoát li, Càng thêm trói buộc. Mê mới cầu Phật, Hoặc mới cầu thiền. Chẳng cầu thiền Phật, Mím miệng ngồi yên.)

Hai câu đầu “*Sinh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên*”, Ni sư đã nhắc lại cái quy luật sinh tử vô thường của kiếp người, của cuộc đời, của vạn pháp. Đó là cái lẽ thường tự nhiên từ ngàn xưa, là nguyên lí tự nhiên, nó vốn như thế, sẵn như vậy, tồn tại rồi mất đi, chỉ có như vậy, không gì có thể làm thay đổi, không ai có thể cưỡng lại, hay chống đối, hoặc chế ngự, làm ngưng trệ cái lẽ ấy được. Vấn đề là, bởi đã nhận chân được đó là cái lẽ thường tự nhiên rồi thì hành giả ung dung, thông dong, tự tại khi đón nhận, không lo lắng, sợ hãi trước quy luật vô thường, biến thiên ấy.

Trước Ni sư một thế kỉ, thiền sư Vạn Hạnh (?-1018) đã có tinh thần tự tại như thế. Lúc sắp lâm chung, ngài đã đọc bài thi kệ dặn dò đệ tử mà người đời sau đặt tên nhan đề là *Thị đệ tử* (cần lưu ý là các bài kệ trong kinh [tức kệ trùng tụng, kệ phúng tụng] và kệ thị tịch, kệ ngộ đạo... trong các sách truyền đăng thường là không có nhan đề):

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.
身如電影有還無,
萬木春榮秋又枯。*

任運盛衰無怖畏，
盛衰如露草頭鋪。

(Thân như bóng chớp có rồi không, Cây cối xuân tươi, thu nả nùng. Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi, Kia kia ngọn cỏ giọt sương đông).

Ở đây, qua bài kệ, tư tưởng của *kinh Kim cang* cũng đã được thiền sư Vạn Hạnh thấu triệt, thông tỏ. Cái lí vô thường của vạn pháp, sự biến đổi của thế giới hiện thực khách quan đã được tái hiện trong bài kệ. Câu đầu nói cái quy luật sinh tử của kiếp người. Câu sau nói cái quy luật biến thiên của tự nhiên. Vấn đề là hành giả cần thấu triệt cái quy luật ấy, hiểu rõ cái lẽ “nhậm vận thịnh suy” ấy. Có nhận chân được quy luật, thì hành giả mới có tinh thần bình thản tự tại, với thái độ “vô bố úy” (không sợ hãi), thể hiện dũng khí trước thực tại đổi dời. Nhà Phật có nêu ba phẩm chất mà người tu hành cần đạt là Bi, Trí, Dũng. Hai câu đầu, thiền sư đã nhận chân rõ cái quy luật khách quan là Trí; hai câu sau với thái độ bình thản, vô úy chính là Dũng. Bởi sự thịnh và suy của cuộc đời nó cũng tan biến nhanh chóng khác nào như giọt sương long lanh đọng trên đầu ngọn cỏ dưới ánh nắng ban mai! Ở đây, tư tưởng trong bài thi kệ trên của Vạn Hạnh là bắt nguồn từ bài kệ ở cuối bài *kinh Kim cang*: *Nhất thiết hữu vi pháp, Như mộng huyễn bào ảnh, Như lộ diệc như điện, Ứng tác như thị quán*. (Tất cả các pháp hữu vi, Như giấc mộng, không thật, như bóng nổi, như bóng hình trong gương. Như giọt sương, cũng như ánh chớp, Nên quán tưởng như thế).

Thiền sư Viên Chiếu (999-1090) đời Lý với bài kệ thị tịch cũng đã nhận chân cái lẽ vô thường, thấy rõ cái Tính không của các pháp mà kinh văn hệ Bát nhã có nêu và cũng đã có thái độ bình thản, vô úy như Vạn Hạnh: *Thân như tường bích dĩ đòi thì, Cử thế thông thông thực bất bi. Nhược đạt tâm không vô sắc tướng, Sắc không ẩn hiện nhậm thôi di*. (Thân con người ta như bức tường bức vách đến lúc nào đó thì sẽ đổ nát, Người đời thì lật đật vội vàng thật đáng thương xót thay. Nếu đạt cái tâm không, không có tướng sắc, Bởi sắc và không nó luôn ẩn hiện, mặc xoay vần).

Diệu Nhân Ni sư cũng vậy, bà đã nhận thức rõ cái quy luật biến thiên vô thường ấy của hiện thực khách quan với một thái độ bình thản, tự tại.

Tiếp theo, bài kệ nêu lên tư tưởng Vô trụ, không bám víu, thể hiện tinh thần phá chấp triệt để: *Muốn cầu thoát li, Càng thêm trói buộc. Mê mới cầu Phật, Hoặc mới cầu thiên*. Ni sư cho rằng, hành giả nếu còn càng mong cầu giải thoát thì càng bị trói buộc thêm, bởi còn mong cầu là còn chấp, còn ham muốn (dục), cầu mà không được thì sinh ra phiền não, khổ đau (cầu bất đắc khổ). Theo Ni sư, người mê mới đi cầu Phật, người còn nhiều nghi ngờ mới cầu thiên.

Để minh họa thêm tinh thần giải thoát của nhà Thiền, chúng tôi xin dẫn lại bài thi kệ của Phật hoàng Trần Nhân Tông, bài *Sơn phòng mạn hứng*:

誰縛更將求解脫，
不凡何必覓神仙。
猿閑馬倦人應老，
依舊雲庄一榻禪。

Thùy phược cánh tương cầu giải thoát, Bất phàm hà tất mệnh thần tiên. Viên nhân, mã quyện, nhân ưng lão, Y cụu vân trang nhất tháp thiên.

(Ai trói buộc chi, tìm giải thoát? Khác phàm đâu phải kiếm thần tiên. Vượn nhân, ngựa mỗi, ta già lão, Như trước, am mây chốn tọa thiên.) [5, tr.469]

Ý của câu thơ “*Thùy phược cánh tương cầu giải thoát*” là bắt nguồn từ câu chuyện giữa ngài Tăng Xán và ngài Đạo Tín. Chuyện kể rằng, khi còn là sa di, một hôm Đạo Tín đến đánh lễ Tổ Tăng Xán, thưa: “*Xin Hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát*”. Tổ hỏi: “*Ai trói buộc người?*”. Đạo Tín nhìn lại một hồi rồi thưa: “*Bạch Hòa thượng không ai trói buộc*”. Tổ bảo: “*Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?*”. Đến đây, Đạo Tín tức thời bùng ngộ.

Giải thoát có nghĩa là cởi bỏ những sự trói buộc. Ở đây, ngài Phật hoàng khẳng định rất rõ: chúng ta cầu giải thoát vì cảm thấy mình bị trói buộc. Nhưng ai trói buộc ta? Không có ai trói buộc mình thì mình mong cầu giải thoát làm gì? Chẳng qua là những tâm niệm tham mê đắm trước đã trói buộc chúng ta. Những tâm niệm ấy vừa dấy lên, chúng ta đã thấy nó rồi, tức thì nó tan hoang, còn ai trói buộc mình nữa mà cầu giải thoát? Mỗi khi đã biết rõ các tâm niệm là tạm bợ, hư dối, thì chúng ta không nên chạy theo nó. Đạt được điều này tức có nghĩa là tự mình đã giải thoát cho chính mình rồi.

Theo các thiền giả, và cũng là theo Ni sư Diệu Nhân, việc tốt nhất mà hành giả

nên làm là *Chẳng cầu thiên Phật, Mím miệng ngồi yên*. Hành giả nếu đạt cái Trí sáng suốt, nhận chân lẽ biến dịch vô thường của cuộc đời thì sẽ có tinh thần bình thản tự tại, không sợ hãi, không dao động trước sự biến thiên xoay vần ấy, tức sẽ đạt được cái Dững. Cuối cùng là trạng thái tịch tĩnh không lời. Vô ngôn thị đạo. Ngộ rõ chân như tự tại, niết bàn, kiến tính thành Phật.

* * *

Tóm lại, chỉ cần đọc vài đoạn ngữ lục cùng bài kệ thị tịch của Diệu Nhân Ni sư được chép trong sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, có thể khẳng định Diệu Nhân Ni sư là hàng danh Ni trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Người đã triệt ngộ cái lí Tính không cùng tư tưởng Vô trụ trong kinh văn hệ Bát nhã, nhất là kinh *Kim cang Bát nhã ba la mật*.

Ở góc độ lịch sử Thiền tông thì Ni sư Diệu Nhân là vị Tỳ kheo ni duy nhất được chép trong bộ sách lịch sử Thiền tông Việt Nam, mà sách này chép lại hành trạng của các vị thiền sư Việt Nam đặc pháp thuộc hai dòng Thiền: Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông với 68 tiểu truyện. Ni sư là một trong 68 vị cao tăng thiền sư ấy. Tấm gương này rất đáng được hậu thế tự hào và ngợi ca.

Ở góc độ văn học sử, theo tình hình tư liệu hiện nay thì có thể nói Ni sư là nữ tác giả văn học đầu tiên trong lịch sử văn học viết Việt Nam. Thi kệ của Ni sư được các nhà biên soạn ở Viện Văn học trân trọng chép trong tập 1 của bộ *Thơ văn Lý - Trần*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo điện tử *Người đưa tin* – Hội Luật gia Việt Nam, số ra ngày 27/7/2013 và 04/8/2013.
2. Quốc sử quán triều Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 1 bản dịch của Viện Sử học, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.
3. *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, kí hiệu A 3144, bản in Vĩnh Thịnh năm thứ 11 (1715).
4. Viện Văn học (biên soạn), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
5. Viện Văn học (biên soạn), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

Chú thích

¹ Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, kí nhà Lý, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967 thì Chân Đấng là tên châu đời Tiền Lê, đời Lý, nay thuộc địa phận các huyện Lâm Thao, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ. Chồng của bà là Châu mục châu Chân Đấng họ Lê, là hậu duệ của vua Lê Đại Hành (941-1006). Các đời sau, châu này đều do con cháu họ Lê cai quản.

² Theo ghi chép ở *Đại Việt sử kí toàn thư* thì như thế, nhưng trong chú thích số 33, trang 346, bản dịch (sdd) thì lại ghi “Phụng Càn vương là em Lý Thái Tông”. Chúng tôi nghĩ, trong chú thích, học giả Đào Duy Anh đã ghi hoặc thợ sắp chữ ở nhà in đã nhầm lẫn con thành em chăng?

³ Thông tin lấy từ cuộc hội thảo tại Đình Bảng, Bắc Ninh tháng 6/2013, báo điện tử *Người đưa tin*, số ra ngày 27/7/2013 và 04/8/2013 thông báo lại.

⁴ Dịch theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, kí hiệu A 3144, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), tiểu truyện Diệuh Nhân Ni sư.